



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 63

Ngày 01 tháng 8 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                                                                           |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung, phương án lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 4  |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên        | 9  |
| 11/07/2026 | Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND Quy định về mức thu và quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                           | 28 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép và nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                     | 31 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên             | 35 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 64/2026/NQ-HĐND Quy định bổ sung mức chi tăng thưởng Huy hiệu Đảng cho đảng viên tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                                                             | 41 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 65/2026/NQ-HĐND Quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương                                                                                                                                | 43 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 66/2026/NQ-HĐND Quy định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 | 47 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 67/2026/NQ-HĐND Quy định tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng và một số chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                        | 54 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 68/2026/NQ-HĐND Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí và mức chi trả thù lao trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                  | 61 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 69/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi bồi dưỡng đối với các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                             | 64 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý                                                                                                | 67 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 71/2026/NQ-HĐND Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027 | 70 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên                                                                      | 74 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 73/2026/NQ-HĐND Quy định một số mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                          | 82 |
| 17/07/2026 | Nghị quyết số 74/2026/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh khuyết tật học tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý                                                                                                                            | 86 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT****Quy định nội dung, phương án lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình  
mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện  
chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;**Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Xét Tờ trình số 263/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, phương án lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;**Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung, phương án lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, phương án lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn:** Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

## Điều 3. Các nguồn vốn thực hiện lồng ghép

### 1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp);

b) Nguồn vốn ngân sách địa phương: Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp).

### 2. Vốn vay từ các tổ chức tín dụng

### 3. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

### 4. Nguồn vốn huy động khác

a) Vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư;

b) Đóng góp (bằng tiền hoặc hiện vật) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

c) Đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật, tài sản hợp pháp khác hoặc ngày công lao động) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 4. Nội dung lồng ghép nguồn vốn****1. Các dự án đầu tư xây dựng**

a) Các dự án đầu tư xây dựng: Thực hiện lồng ghép nguồn vốn để phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, tu bổ, tôn tạo các công trình thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các lĩnh vực thiết yếu khác theo quy định của pháp luật;

b) Các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân (được gọi là dự án đầu tư đặc thù):

Thực hiện lồng ghép một phần nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hỗ trợ, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

2. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ):

Thực hiện lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, trong đó ưu tiên lồng ghép nguồn vốn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị với quy mô và thời gian phù hợp, đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm đạt được mục tiêu, hiệu quả, tính bền vững của dự án, chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp nông thôn, tạo việc làm, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

3. Thực hiện lồng ghép nguồn vốn để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho các đối tượng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thực hiện lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá, tổ chức hội nghị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Thực hiện lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

**Điều 5. Phương án lồng ghép nguồn vốn**

1. Hình thức lồng ghép: Một nội dung, một hoạt động, một dự án đầu tư xây dựng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có thể đầu tư bằng một hoặc nhiều nguồn vốn khác nhau để đạt được mục tiêu của từng chương trình, bao gồm: Nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn vay từ các tổ chức tín dụng; nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); nguồn vốn huy động khác.

## 2. Phương án lồng ghép

a) Việc lồng ghép nguồn vốn được thực hiện đồng thời với công tác lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và kế hoạch đầu tư công hằng năm, lập dự toán hằng năm ở các cấp ngân sách;

b) Phương án lồng ghép thực hiện như sau: Bố trí đủ nguồn vốn của từng chương trình mục tiêu quốc gia cho từng công trình, nội dung, hoạt động theo tổng mức đầu tư được duyệt, dự toán được lập theo quy định. Trường hợp còn thiếu vốn thì thực hiện lồng ghép từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình, dự án khác, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

b) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định một số cơ chế triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025;

c) Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### **Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang được triển khai thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) theo quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự,  
thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương  
cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp  
công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2025/TT-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, nội dung theo quy định tại Luật Công nghiệp công nghệ số*

*trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ  
từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong  
lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND)

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 4 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 39, khoản 6 Điều 40 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam (sau đây viết tắt là doanh nghiệp) thực hiện dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số; dự án thiết kế chip bán dẫn; dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, thẩm định, phê duyệt và giám sát việc hỗ trợ.

#### **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Các chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này được thực hiện theo hình thức hỗ trợ sau đầu tư. Mức hỗ trợ được xác định trên cơ sở các khoản chi phí thực tế phát sinh, có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật, còn hiệu lực và được lập trong thời gian không quá 36 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

2. Việc hỗ trợ phải đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng, hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện của địa phương. Đồng thời, không trùng lặp với nội dung hỗ trợ từ các chính sách, chương trình, dự án khác.

3. Tại một thời điểm, một tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có thể được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này nếu đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ theo quy định. Đối với cùng một nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, mỗi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chỉ được hưởng hỗ trợ một lần.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhận hỗ trợ mà không thực hiện đúng cam kết (không triển khai dự án, sử dụng vốn không đúng mục đích, rút vốn trước thời hạn cam kết, vi phạm pháp luật) sẽ bị thu hồi toàn bộ khoản hỗ trợ đã giải ngân và xử lý theo quy định pháp luật. Trường hợp có hành vi gian dối, hợp thức hóa chứng từ giả mạo để chiếm đoạt kinh phí hỗ trợ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ**

#### **Điều 4. Hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số**

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Tiêu chí, điều kiện hỗ trợ

Dự án quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ điều kiện chung tại điểm a khoản này và các điều kiện cụ thể tương ứng với từng nội dung đề nghị hỗ trợ tại điểm b hoặc điểm c khoản này:

a) Điều kiện chung: Đối với dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, sản phẩm của dự án phải thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm;

b) Đối với thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao: Doanh nghiệp thực hiện dự án phải có hợp đồng thuê nhân lực theo quy định của pháp luật; nhân lực phải có vị trí, công việc cụ thể trong lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; nhân lực được thuê phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;

c) Đối với hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp: Chỉ hỗ trợ đối với người có quốc tịch Việt Nam và ký hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên với doanh nghiệp thực hiện dự án; đồng thời, nội dung đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng phù hợp với mục tiêu dự án đề nghị hỗ trợ.

### 3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao: Hỗ trợ 50% chi phí trả lương cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong 12 tháng; mức hỗ trợ không quá 840 triệu đồng/dự án và không quá 420 triệu đồng/người/12 tháng;

b) Hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/người/dự án nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

### **Điều 5. Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số**

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

#### 2. Tiêu chí, điều kiện hỗ trợ

a) Đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm: Có sản phẩm công nghệ số thuộc Phụ lục Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm ban hành kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm.

b) Đối với dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện sau:

b1) Sản phẩm của dự án là sản phẩm bán dẫn theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15. Trường hợp dự án nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng phục vụ trực tiếp sản xuất thì dây chuyền, máy móc đó phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

b2) Doanh nghiệp thực hiện dự án đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

b3) Có đội ngũ nhân sự hoặc chuyên gia tham gia thực hiện dự án theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê chuyên gia phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói hoặc kiểm thử chip bán dẫn;

c) Đối với dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện sau:

c1) Có tổng vốn đầu tư dự án (không bao gồm tiền thuê đất) từ 60.000 triệu đồng trở lên;

c2) Doanh nghiệp (hoặc công ty mẹ/tổ chức tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp) đã thực hiện thành công ít nhất 01 dự án hạ tầng số, trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng chuyên dụng trí tuệ nhân tạo có quy mô tương đương trong thời gian 05 năm gần nhất;

c3) Có đội ngũ nhân sự hoặc chuyên gia theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê chuyên gia phù hợp với các vị trí quản trị trung tâm dữ liệu, kỹ thuật phần cứng trí tuệ nhân tạo, kiến trúc trí tuệ nhân tạo, điện năng, an ninh mạng, phát triển và vận hành.

d) Các dự án quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp thuộc diện phải thực hiện) và có cam kết bằng văn bản về việc duy trì hoạt động tại tỉnh Thái Nguyên tối thiểu 05 năm.

### 3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy: Hỗ trợ 50% chi phí san lấp mặt bằng theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nhưng không quá 5.000 triệu đồng/dự án.

b) Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Hỗ trợ 30% tổng chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, chiếu sáng trong khuôn viên dự án nhưng không quá 10.000 triệu đồng/dự án.

c) Chi phí trang thiết bị máy móc: Hỗ trợ 20% chi phí mua sắm dây chuyền máy móc, thiết bị công nghệ cao, tự động hóa nhưng không quá 15.000 triệu đồng/dự án.

## **Điều 6. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số**

1. Đối tượng hỗ trợ: Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số do tổ chức, cá nhân hoặc doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## 2. Tiêu chí, điều kiện hỗ trợ

Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Sản phẩm, dịch vụ của dự án là sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, có tính đổi mới sáng tạo, tạo ra giá trị gia tăng và có khả năng thương mại hóa;

b) Tổ chức, cá nhân hoặc doanh nghiệp thực hiện dự án được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp phải đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật);

c) Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, tổ chức, cá nhân hoặc doanh nghiệp thực hiện dự án chưa được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với cùng nội dung đề nghị hỗ trợ của dự án;

d) Tổ chức, cá nhân hoặc doanh nghiệp thực hiện dự án có cam kết bằng văn bản về việc duy trì hoạt động và tiếp tục triển khai dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tối thiểu 03 năm kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ.

## 3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số: Hỗ trợ các khóa đào tạo ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, phát triển sản phẩm, marketing số, sở hữu trí tuệ, nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án;

b) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 70% chi phí nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm mẫu, sản xuất thử nghiệm, kiểm thử nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án;

c) Chi phí tư vấn khởi nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp lý, tư vấn tài chính, tư vấn đăng ký sở hữu trí tuệ nhưng không quá 40 triệu đồng/dự án;

d) Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 50% chi phí mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, quyền sử dụng sáng chế, nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án;

đ) Hỗ trợ 50% chi phí thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, nhân tài công nghệ số nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án.

## **Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn**

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn.

## 2. Tiêu chí, điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; có tổng vốn đầu tư thực hiện dự án (không bao gồm tiền thuê đất) từ 60.000 triệu đồng trở lên.

b) Có dự án nghiên cứu, phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói hoặc kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; có kế hoạch thương mại hóa sản phẩm hoặc ứng dụng trong các lĩnh vực công nghiệp, quốc phòng, nông nghiệp, đô thị thông minh, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) hoặc các lĩnh vực ưu tiên khác;

c) Có tối thiểu 05 kỹ sư hoặc chuyên gia chuyên ngành thiết kế vi mạch, điện tử, công nghệ thông tin; đội ngũ quản lý dự án có kinh nghiệm tối thiểu 05 năm trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế hoặc phát triển sản phẩm công nghệ cao;

d) Có hoạt động hợp tác nghiên cứu, đào tạo hoặc chuyển giao công nghệ với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu hoặc doanh nghiệp trong nước, nước ngoài; dự án góp phần thúc đẩy hình thành chuỗi cung ứng và hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

đ) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có cam kết bằng văn bản về việc duy trì hoạt động kinh doanh, nghiên cứu tại tỉnh Thái Nguyên tối thiểu 05 năm kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ.

### 3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm, phần mềm thiết kế chuyên dụng phục vụ đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhưng không quá 10.000 triệu đồng/dự án;

b) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 40% chi phí nghiên cứu, vật tư tiêu hao, sản xuất thử nghiệm (Fabless) và đăng ký sở hữu trí tuệ nhưng không quá 5.000 triệu đồng/dự án;

c) Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 30% chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ phục vụ nghiên cứu và kiểm thử nhưng không quá 15.000 triệu đồng/dự án.

### **Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn**

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử.

#### 2. Tiêu chí, điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ điều kiện chung tại điểm a khoản này và các điều kiện cụ thể tương ứng với từng đối tượng đề nghị hỗ trợ tại điểm b hoặc điểm c khoản này.

a) Điều kiện chung: Doanh nghiệp thực hiện dự án được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp thuộc diện phải thực hiện) và có cam kết bằng văn bản về việc duy trì hoạt động tại tỉnh Thái Nguyên tối thiểu 05 năm; có tổng vốn đầu tư thực hiện dự án (không bao gồm tiền thuê đất) từ 60.000 triệu đồng trở lên;

b) Đối với dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn: Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp cho ngành công nghiệp bán dẫn, bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện để cung cấp trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; sản phẩm của dự án đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc yêu cầu kỹ thuật của ngành công nghiệp bán dẫn, điện tử theo quy định;

c) Đối với dự án sản xuất thiết bị điện tử: Doanh nghiệp thực hiện dự án phải đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư số 33/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi phí sản xuất mẫu thử: Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế, vật tư tiêu hao để sản xuất sản phẩm mẫu gửi đối tác thẩm định. Mức hỗ trợ không quá 5.000 triệu đồng/dự án.

b) Chi phí mua công nghệ: Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 10.000 triệu đồng/dự án, bao gồm các khoản chi trực tiếp phục vụ hoạt động mua công nghệ, gồm: Tiếp nhận công nghệ; nhận chuyển giao công nghệ; thuê chuyên gia phục vụ tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; tư vấn, thiết kế, lắp đặt, tích hợp công nghệ; kiểm tra, giám sát quá trình chuyển giao; đào tạo nhân sự vận hành công nghệ; thử nghiệm, nghiệm thu, hoàn thiện công nghệ; mua vật tư, thiết bị phụ trợ phục vụ việc tiếp nhận công nghệ; chi phí đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến công nghệ được chuyển giao;

c) Chi phí đổi mới công nghệ: Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án, bao gồm các khoản chi trực tiếp phục vụ hoạt động đổi mới, cải tiến, nâng cấp hoặc hoàn thiện công nghệ hiện có, gồm: Thuê chuyên gia nghiên cứu, cải tiến công nghệ; chi phí đổi mới công nghệ; tư vấn, thiết kế, cải tiến, tích hợp công nghệ; kiểm tra, giám sát; đào tạo nhân sự phục vụ công nghệ mới; thử nghiệm, đánh giá, hoàn thiện công nghệ; mua vật tư, thiết bị phụ trợ, khấu hao máy móc mới phục vụ hoạt động đổi mới công nghệ; chi phí sở hữu trí tuệ phát sinh từ hoạt động đổi mới công nghệ;

d) Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi như dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

### **Chương III**

## **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ**

### **Điều 9. Trình tự, thủ tục hỗ trợ**

1. Tên thủ tục hành chính: Hỗ trợ dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo và dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số; dự án thiết kế chip bán dẫn; dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **2. Thành phần hồ sơ**

- a) Giấy đề nghị hỗ trợ dự án (bản chính);
- b) Tài liệu thuyết minh dự án gồm: Hồ sơ thiết kế; dự toán kinh phí triển khai;
- c) Bản cam kết thực hiện dự án được hỗ trợ;
- d) Các tài liệu có liên quan chứng minh tiêu chí, điều kiện hỗ trợ:

d1) Đối với doanh nghiệp thực hiện dự án theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8 Nghị quyết này: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; phương án tài chính khả thi, khả năng duy trì hoạt động ổn định, tái đầu tư và mở rộng quy mô dự án; hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng mua sắm máy móc, xây dựng; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục; hồ sơ năng lực; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê chuyên gia, nhân sự.

d2) Đối với dự án theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp); thuyết minh dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số theo Mẫu 02.TMDA ban hành kèm theo Nghị quyết này; hợp đồng lao động.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

#### **3. Trình tự thực hiện:**

Thời gian giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

a) Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc cấp xã. Cách thức nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tổ chức xác minh thực tế (nếu cần). Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để tổ chức/doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, các thành viên là lãnh đạo Sở Tài chính và các sở ngành liên quan, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án triển khai; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác (nếu cần thiết);

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng thẩm định, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành báo cáo thẩm định gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có báo cáo thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho tổ chức/doanh nghiệp;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án, doanh nghiệp.

#### **Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ tại Quy định này được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

**PHỤ LỤC**

*(Ban hành kèm theo Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)*

Mẫu 01.ĐNHT

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ DỰ ÁN**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

(Tên tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đề nghị) đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét hỗ trợ Dự án (Tên dự án) với nội dung cụ thể như sau:

**1. Tên tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ: .....**

- Mã số doanh nghiệp: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Điện thoại: .....Email.....

- Ngành, lĩnh vực hoạt động: .....

**2. Người đại diện theo pháp luật: .....**

- Sinh ngày: .....

- Số định danh cá nhân hoặc Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu: .....

- Điện thoại: ..... Email: .....

**3. Thông tin mô tả dự án:**

- Quy mô dự án: .....

- Địa điểm thực hiện dự án: .....

- Loại dự án (Vui lòng đánh dấu “x” vào các hoạt động dự án liên quan đến dự án)
- ☐ Sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm;
- ☐ Nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn;
- ☐ Xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo;
- ☐ Khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.
- ☐ Dự án thiết kế chip bán dẫn.
- ☐ Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn.
- ☐ Dự án sản xuất thiết bị điện tử.
- Công nghệ mới áp dụng (nếu có): .....
- Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể): .....
- Đối tượng tham gia: .....
- Thời gian triển khai: .....
- Tổng mức đầu tư: ..... đồng. Bằng chữ: .....
- Kinh phí thực hiện có: .....
- Thuyết minh chi tiết dự án: (theo mẫu Mẫu 02.TMDA).....
- Kết quả đầu ra: .....
- Các nội dung liên quan khác: .....
- 4. Đề nghị xem xét hỗ trợ dự án: (tên dự án) .....**

| TT | Nội dung hỗ trợ cụ thể | Mức đề nghị hỗ trợ | Tổng chi phí cho nội dung này của dự án | Thời gian bắt đầu và kết thúc triển khai nội dung theo dự án (ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm) |
|----|------------------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  |                        |                    |                                         |                                                                                                  |
| 2  |                        |                    |                                         |                                                                                                  |
| 3  |                        |                    |                                         |                                                                                                  |

**5. Các tài liệu kèm theo:**

- (1) .....
- (2) .....

**6. Cam kết:**

Chúng tôi cam kết các hồ sơ gửi đến Sở Khoa học và Công nghệ là đúng sự thật và chưa nhận được sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các nội dung đề xuất hỗ trợ và cam kết sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát theo quy định; hoàn trả hỗ trợ nếu vi phạm cam kết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu 02.TMDA

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THUYẾT MINH DỰ ÁN .....****1. Thông tin dự án**

- Tên dự án: .....
- Lĩnh vực: .....
- Địa điểm triển khai: .....
- Chủ nhiệm dự án:
  - + Họ tên: .....
  - + Số điện thoại: ..... Email: .....

**2. Tóm tắt dự án**

- Thực trạng, mục tiêu, xu hướng, nội dung hoạt động chính và vấn đề của dự án đề xuất thực hiện: .....
- Phân tích sản phẩm, giải pháp, cách thức triển khai, điều kiện đảm bảo tính khả thi của giải pháp, kết quả: .....
- Khách hàng, đối tượng hưởng lợi: .....
- Kết quả: .....

**3. Nội dung chính của dự án thực hiện khi được hỗ trợ:**

| Nội dung, hoạt động | Kết quả phải đạt, sản phẩm thu được | Thời gian thực hiện (tháng thứ...) | Đơn vị thực hiện |
|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>Nội dung 1:</b>  |                                     |                                    |                  |
| Hoạt động 1:        |                                     |                                    |                  |
| Hoạt động 2:        |                                     |                                    |                  |
| <b>Nội dung 2:</b>  |                                     |                                    |                  |
| Hoạt động 1:        |                                     |                                    |                  |
| Hoạt động 2:        |                                     |                                    |                  |

**4. Nguồn nhân lực và tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật được sử dụng để thực hiện dự án**

- Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ, nhân viên của tổ chức, mạng lưới chuyên gia tham gia thực hiện nội dung chính của nhiệm vụ.

- Kết quả, giải thưởng, danh hiệu liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số đã đạt được.

- Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật được phép khai thác, sử dụng để thực hiện dự án.

**5. Biện pháp quản trị rủi ro và phương án nhân rộng mô hình, chuyển giao, khai thác sản phẩm, kết quả thực hiện dự án****6. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ**

- Kinh phí đối ứng của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện dự án: ....

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: .....

- Kinh phí huy động từ các nguồn khác (nếu có): .....

Kính mong cơ quan có thẩm quyền xem xét, tạo điều kiện hỗ trợ dự án.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN,  
DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

*Ngày ... tháng ... năm 20...*

**ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

*Ngày ... tháng ... năm 20...*

**CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

| TT  | Nội dung  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tổng | Nguồn vốn (Đơn vị tính: triệu đồng) |                                   |      |
|-----|-----------|-------------|----------|---------|------|-------------------------------------|-----------------------------------|------|
|     |           |             |          |         |      | Ngân sách Nhà nước                  |                                   | Khác |
|     |           |             |          |         |      | Tổng số                             | Trong đó, khoản chi theo quy định |      |
| (1) | (2)       | (3)         | (4)      | (5)     | (6)  | (7)                                 | (8)                               | (9)  |
| 1   | ...       |             |          |         |      |                                     |                                   |      |
| 2   | Chi khác  |             |          |         |      |                                     |                                   |      |
|     | Tổng cộng |             |          |         |      |                                     |                                   |      |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỢC HỖ TRỢ**

1. Tên tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: .....
2. Mã số thuế: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Người đại diện theo pháp luật: .....
- Họ và tên: .....
- Chức vụ: .....
- Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Quốc tịch: .....
- Số định danh cá nhân hoặc Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu: .....
- + Ngày cấp: .....
- + Nơi cấp: .....

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cam kết thực hiện các nội dung sau:

**1. Cam kết về nghĩa vụ thuế, lao động và pháp luật về đầu tư**

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cam kết chấp hành các nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước và bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cam kết không thuộc trường hợp đang bị xem xét xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư, tài chính, thuế, đất đai hoặc đang trong quá trình giải thể.

**2. Cam kết về giải ngân và sử dụng kinh phí hỗ trợ**

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cam kết:

- Giải ngân và sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng nội dung hỗ trợ, phù hợp với hồ sơ đề nghị hỗ trợ;

- Việc giải ngân kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo tiến độ và thời gian của từng nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, quy mô và lộ trình thực hiện dự án.

### **3. Cam kết tuân thủ tiến độ và trách nhiệm hoàn trả**

Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng tiến độ đã được phê duyệt đối với từng nội dung hỗ trợ, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chịu trách nhiệm giải trình và chấp hành việc điều chỉnh, dừng hoặc thu hồi phần kinh phí hỗ trợ chưa giải ngân theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cam kết hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã nhận trong trường hợp sử dụng sai mục đích, sai nội dung hoặc vi phạm nội dung cam kết.

### **4. Cam kết duy trì hoạt động tại địa phương**

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cam kết duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh và triển khai dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm nhận kinh phí hỗ trợ.

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên:
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN,  
DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT****Quy định về mức thu và quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp của tổ chức,  
cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;**Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Xét Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;**Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định về mức thu và quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về mức thu và quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## 2. Đối tượng áp dụng

- a) Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- b) Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có khoáng sản được khai thác;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu, nộp, quản lý, sử dụng nguồn thu đóng góp từ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Mức kinh phí đóng góp**

1. Mức kinh phí đóng góp: Bằng 01% giá tính thuế tài nguyên tương ứng với từng nhóm, loại khoáng sản khai thác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản kê khai và nộp kinh phí đóng góp cùng kỳ với nộp thuế tài nguyên vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định.

## **Điều 3. Quy định cơ quan quản lý thu, sử dụng kinh phí đóng góp**

1. Cơ quan quản lý thu: Sở quản lý chuyên ngành về tài nguyên khoáng sản theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

### 2. Sử dụng kinh phí đóng góp

a. Cơ quan quản lý thu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý, sử dụng, giám sát việc sử dụng kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư, xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.

b. Sử dụng kinh phí đóng góp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và ban hành quy chế quản lý, sử dụng, giám sát việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép và nhà ở  
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo  
bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và  
miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;*

*Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở, bố trí ổn định dân cư theo hình thức xen ghép thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép và nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép và nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Chính sách hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép****1. Đối tượng**

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ sinh sống tại khu vực có nguy cơ thiên tai, sạt lở, thiếu an toàn về đất ở;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**2. Điều kiện hỗ trợ**

Các hộ không có đất ở, thiếu đất ở so với hạn mức quy định hoặc đã được hỗ trợ đất ở từ trước ngày 31 tháng 5 năm 2021 nhưng đến nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức quy định.

**3. Mức hỗ trợ**

Hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép tối đa 60 triệu đồng/hộ.

**Điều 3. Chính sách hỗ trợ nhà ở****1. Đối tượng**

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**2. Điều kiện hỗ trợ**

Các hộ chưa có nhà ở, nhà ở bị đột nát, hư hỏng hoặc đã được hỗ trợ nhà ở nhưng đến nay không còn nhà ở hoặc nhà ở bị đột nát, hư hỏng.

**3. Mức hỗ trợ**

a) Hỗ trợ xây mới nhà ở tối đa 80 triệu đồng/hộ;

b) Hỗ trợ sửa chữa nhà ở tối đa 40 triệu đồng/hộ.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 và nguồn huy động đóng góp hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ  
các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất  
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới,  
giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc  
thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra*

*của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện hỗ trợ theo quy định của Chương trình và công khai, minh bạch.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; việc hỗ trợ cụ thể căn cứ theo thực tế về nội dung, quy mô thực hiện, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn vốn được giao, nguồn vốn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phần kinh phí còn lại do các đối tượng tham gia dự án đối ứng và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

3. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

4. Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu.

5. Một đối tượng được tham gia nhiều dự án nhưng không trùng lặp nội dung hỗ trợ về loại cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị hoặc sản phẩm sản xuất và không vượt định mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

6. Chủ trì liên kết được tham gia nhiều dự án cùng thời điểm nhưng phải bảo đảm khả năng tổ chức thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

7. Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

8. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 4. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

##### **1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án**

Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

##### **2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án**

- a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;
- c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Hỗ trợ cho chủ trì liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

**Điều 5. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất của cộng đồng**

**1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án**

Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I nhưng tối đa không quá 2.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

**2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án**

- a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;
- c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

**Điều 6. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ**

**1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án:** Hỗ trợ tối đa 3.000 triệu đồng/01 dự án.

**2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án**

- a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;
- c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

**Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai

đoạn 2026 - 2030; nguồn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định hiện hành; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; nguồn vốn xã hội hóa được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 (nguồn vốn sự nghiệp);

c) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 (nguồn vốn sự nghiệp);

đ) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

### **Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn cho đến khi kết thúc dự án.

2. Các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên cho đến khi kết thúc dự án.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định bổ sung mức chi tặng thưởng Huy hiệu Đảng**  
**cho đảng viên tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định bổ sung mức chi tặng thưởng Huy hiệu Đảng cho đảng viên của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định bổ sung mức chi tặng thưởng Huy hiệu Đảng cho đảng viên tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định bổ sung mức chi tặng thưởng Huy hiệu Đảng cho đảng viên tỉnh Thái Nguyên ngoài chính sách quy định theo hướng dẫn hiện hành của Văn phòng Trung ương Đảng.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Đảng viên được nhận Huy hiệu Đảng đang sinh hoạt tại các chi bộ thuộc Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức chi tặng thưởng Huy hiệu Đảng của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Mức chi bổ sung và nguồn kinh phí thực hiện****1. Mức chi bổ sung**

a) Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng: Giá trị tối đa 700.000 đồng, bao gồm tiền mặt 300.000 đồng và 01 ảnh chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh trị giá tối đa 400.000 đồng;

b) Huy hiệu 35, 40, 45 năm tuổi Đảng: Giá trị tối đa 700.000 đồng, bao gồm tiền mặt 300.000 đồng và 01 tặng phẩm trị giá tối đa 400.000 đồng;

c) Huy hiệu Đảng từ 50 năm tuổi Đảng trở lên: Giá trị tối đa 900.000 đồng, bao gồm tiền mặt 500.000 đồng và 01 tặng phẩm trị giá tối đa 400.000 đồng.

**2. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách cấp tỉnh.****Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định bổ sung mức chi hỗ trợ tặng thưởng Huy hiệu Đảng của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường số 11/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường được sửa

đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 241/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường.

## 2. Đối tượng áp dụng

- a) Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương;
- b) Công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương;
- c) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Chế độ mua sắm phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường**

1. Chi cục Quản lý thị trường thực hiện mua sắm phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường theo tiêu chuẩn, đối tượng, niên hạn quy định tại Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2025/NĐ-CP.

2. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

## **Điều 3. Thủ tục cấp phát**

### 1. Nguyên tắc cấp phát

a) Việc cấp phát, sử dụng phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường phải đúng tiêu chuẩn, đối tượng, niên hạn theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường thôi việc, buộc thôi việc, chuyển công tác thì phải nộp lại cấp hiệu, biển hiệu đã được cấp trước khi nghỉ việc, chuyển công tác.

### 2. Thủ tục cấp phát đối với phù hiệu, cờ hiệu

a) Chi cục Quản lý thị trường và các phòng, đội trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường được cấp phù hiệu, cờ hiệu lần đầu hoặc cấp thay thế khi bị hỏng, bị mất;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lần đầu, cấp thay thế gồm:

Văn bản đề nghị và danh sách đề nghị cấp lần đầu, cấp thay thế của phòng, đội trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường. Trường hợp đề nghị cấp thay thế phải nêu rõ lý do kèm theo văn bản giải trình của đơn vị (đối với cờ hiệu) và của công chức thuộc Chi cục Quản lý thị trường (đối với phù hiệu).

3. Thủ tục cấp phát đối với cấp hiệu, biển hiệu và trang phục

a) Cấp lần đầu cấp hiệu, biển hiệu, trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường sau khi được tuyển dụng, tiếp nhận vào làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường theo số lượng, niên hạn theo quy định;

b) Cấp hiệu được cấp thay thế trong trường hợp công chức có sự thay đổi về chức vụ lãnh đạo, ngạch công chức hoặc cấp hiệu bị hỏng, bị mất;

c) Biển hiệu được cấp thay thế trong trường hợp bị hỏng hoặc bị mất;

d) Trang phục được cấp hằng năm đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường theo tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng, niên hạn theo quy định;

đ) Hồ sơ đề nghị cấp lần đầu, cấp hằng năm, cấp thay thế gồm:

Văn bản đề nghị và danh sách đề nghị cấp lần đầu, cấp hằng năm, cấp thay thế của phòng, đội trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường, kèm theo quyết định bổ nhiệm, thay đổi đơn vị công tác (đối với trường hợp công chức có sự thay đổi về chức vụ lãnh đạo, ngạch công chức) hoặc văn bản giải trình của công chức (đối với trường hợp đề nghị cấp thay thế khi bị hỏng hoặc bị mất).

4. Thời điểm và niên hạn cấp phát

a) Thời điểm cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được lấy làm mốc thời gian để tính niên hạn cấp phát;

b) Mốc thời gian để tính niên hạn cấp phát trang phục lần sau được tính từ thời điểm cấp phát năm trước đó gần nhất.

#### **Điều 4. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí mua sắm phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục cho công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Công Thương do ngân sách tỉnh đảm bảo, được bố trí theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;*

*Xét Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giải trình bổ sung một số nội dung thảo luận Tổ tại Kỳ họp thứ năm, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP.

3. Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP.

4. Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan đến ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng thuộc tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng**

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng đối tượng, thẩm quyền trong việc thực hiện chính sách; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và cấp ủy cùng cấp của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc phát hiện, thu hút, trọng dụng người có tài năng. Việc thực hiện chính sách trọng dụng đối với người có tài năng phải tương xứng với đóng góp của người có tài năng, gắn với đánh giá hằng năm thông qua sản phẩm, chất lượng công việc cụ thể.

2. Chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và định hướng phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

3. Trường hợp người được thu hút, trọng dụng có nhiều bằng cấp chuyên môn thì chỉ được hưởng chính sách thu hút, trọng dụng đối với bằng cấp chuyên môn có trình độ cao nhất, phù hợp với chuyên môn, yêu cầu vị trí việc làm.

4. Trường hợp pháp luật có quy định chính sách cao hơn chính sách tương ứng đối với người có tài năng tại Nghị quyết này thì áp dụng chính sách cao hơn hoặc áp dụng quy định theo nguyện vọng của người có tài năng.

#### **Điều 4. Điều kiện thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng**

1. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển công chức hoặc viên chức theo quy định.

2. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận vào làm công chức hoặc tiếp nhận vào làm viên chức theo quy định.

3. Người có tài năng được thu hút, trọng dụng phải cam kết làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1 Nghị quyết này tối thiểu 05 năm (60 tháng) tính từ khi được cấp có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận hoặc công nhận theo quy định.

#### **Điều 5. Ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2026 - 2030**

1. Lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng; kiểm tra, giám sát; chính sách, chiến lược.

2. Lĩnh vực kinh tế; tài chính, ngân sách; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; văn hóa, nghệ thuật; khoa học xã hội; thể dục, thể thao; thông tin và truyền thông; chuyển đổi số; đổi mới sáng tạo; xây dựng, thi hành pháp luật; nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp công nghệ cao; quy hoạch, xây dựng; tài nguyên và môi trường.

#### **Điều 6. Chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng**

Người có tài năng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này khi được cấp có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận hoặc công nhận tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 5 Nghị quyết này, ngoài chính sách quy định của Chính phủ, được hưởng thêm chính sách hỗ trợ một lần như sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức được công nhận là người có tài năng trong hoạt động công vụ quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP: 150.000.000 đồng/người.

2. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, gồm:

a) Sinh viên tốt nghiệp thủ khoa đại học loại xuất sắc tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo quy định của pháp luật quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP: 150.000.000 đồng/người;

b) Sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học hoặc tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên tại cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế giới được công nhận tương đương về văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP: 100.000.000 đồng/người.

3. Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam:

a) Người tốt nghiệp tiến sĩ, sau tiến sĩ từ các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP: 700.000.000 đồng/người;

b) Người đã và đang tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở nghiên cứu, chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ hoặc bộ phận nghiên cứu của các doanh nghiệp uy tín ở nước ngoài, trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện tại Việt Nam quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP:

Người được công nhận, bổ nhiệm Giáo sư: 1.000.000.000 đồng/người.

Người được công nhận, bổ nhiệm Phó Giáo sư: 800.000.000 đồng/người.

Người có trình độ tiến sĩ: 600.000.000 đồng/người.

Người có trình độ thạc sĩ: 400.000.000 đồng/người.

Người có trình độ đại học: 200.000.000 đồng/người.

c) Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp đã và đang làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hàng đầu Việt Nam và quốc tế, có kinh nghiệm chuyên môn sâu rộng và thành tựu nổi bật trong lĩnh vực hoạt động, phù hợp với yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ hoặc các lĩnh vực trọng điểm tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP:

Người được công nhận, bổ nhiệm Giáo sư: 1.100.000.000 đồng/người.

Người được công nhận, bổ nhiệm Phó Giáo sư: 900.000.000 đồng/người.

Người có trình độ tiến sĩ: 700.000.000 đồng/người.

Người có trình độ thạc sĩ: 500.000.000 đồng/người.

Người có trình độ đại học: 300.000.000 đồng/người.

### **Điều 7. Bồi hoàn kinh phí hỗ trợ**

1. Người có tài năng được thu hút, trọng dụng vì phạm cam kết theo Nghị quyết này có trách nhiệm bồi hoàn kinh phí đã được hỗ trợ (không bao gồm tiền lương, phụ cấp), nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tự ý bỏ việc; đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc; xin chuyển công tác theo nguyện vọng cá nhân đến cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị quyết này;

b) Không chấp hành sự phân công công tác của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bị buộc thôi việc do bị kỷ luật trong thực hiện nhiệm vụ hoặc do vi phạm pháp luật;

d) Thuộc trường hợp đánh giá, xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Nguyên tắc bồi hoàn:

a) Bảo đảm tương xứng với mức kinh phí đã hưởng và mức độ thực hiện nghĩa vụ;

b) Mức bồi hoàn kinh phí hỗ trợ một lần đối với đối tượng thu hút, trọng dụng được tính theo công thức:  $S = (F/T1) \times (T1 - T2)$ , trong đó: S là kinh phí bồi hoàn; F là tổng kinh phí đã chi trả; T1 là thời gian cam kết làm việc theo quy định; T2 là thời gian đã làm việc tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh Thái Nguyên theo phân công của cấp có thẩm quyền. Trường hợp có từ 15 ngày làm việc trở lên được tính là 01 tháng;

c) Trường hợp không phải bồi hoàn hoặc được giảm kinh phí bồi hoàn:

Trường hợp đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị quyết này bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn hoặc các nguyên nhân khách quan khác dẫn đến mất khả năng lao động, tử vong trong thời gian hưởng chính sách đãi ngộ được cấp có thẩm quyền xác nhận thì không phải thực hiện bồi hoàn.

Trường hợp người có tài năng được thu hút, trọng dụng là nữ hoặc là người dân tộc thiểu số hoặc là người có công với cách mạng hoặc là thân nhân người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng thì mỗi năm đã công tác cho tỉnh Thái Nguyên được tính giảm trừ thêm 1,5% chi phí bồi hoàn.

3. Thời hạn bồi hoàn: Thời hạn bồi hoàn kinh phí tối đa là 120 ngày kể từ ngày người được thu hút, trọng dụng nhận được quyết định thu hồi kinh phí của cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ quan, đơn vị sử dụng người có tài năng được thu hút, trọng dụng có trách nhiệm thu hồi kinh phí bồi hoàn của người vi phạm cam kết, nghĩa vụ theo Nghị quyết này và nộp số tiền thu hồi vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết này được thực hiện như sau:

1. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, bố trí kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, bố trí kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn thu sự nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực và chính sách luân chuyển cán bộ, công chức của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên  
Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng và một số chế độ,  
chính sách cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi  
Luật số 46/2014/QH13, Luật số 51/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số  
30/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật  
tự ở cơ sở;*

*Xét Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định  
tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự;  
mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng và một số chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia  
bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra  
của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16  
tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số  
nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ  
họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí  
thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ,  
mức bồi dưỡng và một số chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia bảo vệ an  
ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng và một số chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

- a) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;
- b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự**

1. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Mỗi thôn (xóm), tổ dân phố thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

**2. Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự**

Căn cứ quy mô số hộ gia đình thường trú ở từng thôn (xóm), tổ dân phố, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí như sau:

a) Đối với thôn (xóm) dưới 150 hộ gia đình, tổ dân phố dưới 300 hộ gia đình: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có 03 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên;

b) Đối với thôn (xóm) có từ 150 đến dưới 500 hộ gia đình, tổ dân phố có từ 300 đến dưới 800 hộ gia đình: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có 05 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 03 Tổ viên;

c) Đối với thôn (xóm) có từ 500 đến dưới 700 hộ gia đình, tổ dân phố có từ 800 đến dưới 1.000 hộ gia đình: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có 06 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 04 Tổ viên;

d) Đối với thôn (xóm) có quy mô từ 700 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có quy mô từ 1.000 hộ gia đình trở lên: Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có 07 thành viên, gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 05 Tổ viên và cứ tăng thêm đủ 100 số hộ gia đình so với quy mô này thì được tăng thêm 01 Tổ viên nhưng tối đa Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có không quá 10 thành viên;

đ) Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đồng thời là Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng ở thôn (xóm), tổ dân phố.

**Điều 3. Quy định mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

**1. Mức hỗ trợ hằng tháng**

- a) Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 0,8 lần mức lương cơ sở/tháng;
- b) Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 0,7 lần mức lương cơ sở/tháng;
- c) Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 0,6 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Đối với các xã, phường trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, mức hỗ trợ hằng tháng đối với mỗi chức danh tăng thêm 0,1 lần mức lương cơ sở/tháng so với mức hỗ trợ được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

**3. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế**

a) Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn ngoài mức hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được hỗ trợ 50% kinh phí đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế hộ gia đình khi tham gia bảo hiểm y tế ngoài mức hỗ trợ được quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Tối đa 150.000 đồng/người/ngày và không quá 64 ngày/người/năm.

5. Bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm 20.000 đồng/người/ngày; số ngày công lao động tăng thêm tối đa không quá 05 ngày/người/tháng.

6. Hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh và hỗ trợ tiền ăn hàng ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ: Hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh như mức hưởng bảo hiểm y tế cho đối tượng này khi tham gia bảo hiểm y tế và hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/người/ngày trong thời gian điều trị nội trú cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện.

7. Hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ:

a) Trường hợp bị tai nạn: Trong thời gian điều trị tai nạn thì được hưởng chi phí khám, chữa bệnh theo mức quy định của bảo hiểm y tế mà đối tượng đã tham gia và hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/người/ngày trong thời gian điều trị nội trú cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện; nếu tai nạn làm suy giảm khả năng lao động đến 5% thì được hưởng mức trợ cấp một lần là 11.700.000 đồng, sau đó cứ suy giảm tăng thêm 1% thì được hưởng thêm 1.170.000 đồng; suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì được hưởng 140.400.000 đồng;

b) Trường hợp bị tai nạn dẫn đến chết: Thân nhân được trợ cấp tiền tuất bằng 84.240.000 đồng; tiền mai táng phí bằng 23.400.000 đồng.

8. Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị bảo đảm điều kiện hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Danh mục phương tiện, thiết bị được hỗ trợ mua sắm thực hiện theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; mức hỗ trợ mua sắm lần đầu 3.000.000 đồng/tổ; hằng năm căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách hỗ trợ mua sắm, sửa chữa theo quy định.

9. Chi cho công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng và các khoản chi khác cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật: Thực hiện theo các quy định về chế độ công tác phí, hội nghị, hội thi, thi đua, khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và quy định của pháp luật hiện hành.

10. Chi trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở:

a) Danh mục, tiêu chuẩn và việc mua sắm để trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở lần đầu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành;

b) Danh mục, tiêu chuẩn và việc mua sắm để trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở những năm tiếp theo thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 4. Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự khi nghỉ công tác vì lý do chính đáng**

1. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự nghỉ công tác do không đảm bảo một trong các tiêu chuẩn, điều kiện tiếp tục tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 13; điểm b khoản 3 Điều 17 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 và nghỉ công tác do sắp xếp, sáp nhập địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì được hưởng trợ cấp một lần như sau:

a) Có thời gian tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở liên tục từ đủ 15 năm trở lên: Cứ mỗi năm công tác được hưởng trợ cấp bằng 1,5 lần của mức hỗ trợ hằng tháng hiện hưởng;

b) Có thời gian tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở liên tục từ đủ 05 năm đến dưới 15 năm: Cứ mỗi năm công tác được hưởng trợ cấp bằng 1,0 lần của mức hỗ trợ hằng tháng hiện hưởng;

c) Có thời gian tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở liên tục từ đủ 01 năm đến dưới 05 năm: Cứ mỗi năm công tác được hưởng trợ cấp bằng 0,5 lần của mức hỗ trợ hằng tháng hiện hưởng.

2. Thời gian công tác liên tục được tính là tổng thời gian đảm nhiệm các chức danh Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách và chuyển tiếp ngay sang lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi thực hiện sắp xếp kiện toàn, không tính thời gian đã được dùng làm căn cứ để hưởng trợ cấp theo các quy định khác trước đây.

**Điều 5. Quy định về kiêm nhiệm các chức danh Tổ bảo vệ an ninh, trật tự**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố chỉ thực hiện kiêm nhiệm chức danh Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trong trường hợp chưa bố trí đủ nhân sự các chức danh. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với chức danh kiêm nhiệm bằng 50% mức hỗ trợ hằng tháng theo từng chức danh tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh thì chỉ được hưởng một mức phụ cấp, mức hỗ trợ kiêm nhiệm cao nhất.

2. Người tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố được kiêm nhiệm chức danh Tổ bảo vệ an ninh, trật tự. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với chức danh kiêm nhiệm bằng 100% mức hỗ trợ hằng tháng theo từng chức danh tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh thì chỉ được hưởng một mức phụ cấp, mức hỗ trợ kiêm nhiệm cao nhất.

### **Điều 6. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí đảm bảo các nội dung chi tại Nghị quyết này từ nguồn ngân sách của địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành, cụ thể:

1. Đối với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 8 Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết này: Ngân sách cấp tỉnh chi trả.

2. Đối với quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Nghị quyết này: Ngân sách cấp xã chi trả.

3. Đối với quy định tại khoản 4, khoản 9, khoản 10 Điều 3 Nghị quyết này: Cấp nào chủ trì thực hiện hoặc triệu tập thì ngân sách cấp đó chi trả.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng, mức trợ cấp và các mức chi khác cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; một số mức chi cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí và mức chi trả thù lao  
trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công  
với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí và mức chi trả thù lao trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả và mức thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Sở Nội vụ; Ủy ban nhân dân các xã, phường được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý**

1. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 1.000 đối tượng trở lên: Sở Nội vụ bằng 50%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 50% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

2. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 500 đến dưới 1.000 đối tượng: Sở Nội vụ bằng 45%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 55% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

3. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 300 đến dưới 500 đối tượng: Sở Nội vụ bằng 35%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 65% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

4. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 100 đến dưới 300 đối tượng: Sở Nội vụ bằng 25%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 75% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

5. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 100 đối tượng: Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 100% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh, nhưng tối thiểu là 60.000.000 đồng/năm/xã (phường). Chênh lệch phần kinh phí còn thiếu của các xã, phường hưởng mức tối thiểu 60.000.000 đồng/năm/xã (phường) được điều chỉnh từ chi phí quản lý của Sở Nội vụ.

6. Sở Nội vụ trực tiếp quản lý, chi trả chính sách ưu đãi đối với người có công: Bằng 100% chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

**Điều 3. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp**

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp: Bằng 0,2% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng, nhưng tối thiểu là 6.000.000 đồng/năm/xã (phường).

2. Trong trường hợp mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả của các xã, phường không đạt mức 6.000.000 đồng/năm/xã (phường), chênh lệch phần kinh phí còn thiếu được tính trong chi phí quản lý được giao cho các xã, phường.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương hằng năm đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi bồi dưỡng đối với các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng đối với các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng đối với các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi bồi dưỡng đối với các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các sự kiện quan trọng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là sự kiện) do cấp có thẩm quyền quyết định tổ chức hoặc giao nhiệm vụ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Lực lượng Công an, Quân đội, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh và người làm việc tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí khi tham gia thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện.

2. Lực lượng tình nguyện viên không hưởng lương ngân sách nhà nước được huy động theo quyết định của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức sự kiện.

**Điều 3. Mức chi bồi dưỡng**

Mức chi bồi dưỡng: 150.000 đồng/người/ngày thực tế tham gia thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách nhà nước bố trí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí từ nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Các cơ quan, đơn vị tổ chức chi bồi dưỡng đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ, không trùng lặp với việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng thường xuyên của cơ quan, đơn vị và không trùng lặp giữa các cấp ngân sách.

4. Đối với các sự kiện được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá

nhân tham gia đóng góp, tài trợ thì khuyến khích vận dụng thực hiện chế độ bồi dưỡng quy định tại Nghị quyết này đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp khả năng kinh phí của đơn vị.

5. Việc thanh toán chế độ bồi dưỡng được thực hiện trên cơ sở quyết định huy động lực lượng, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, danh sách được cơ quan cử và đơn vị chủ trì tổ chức sự kiện xác nhận và các hồ sơ, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức sự kiện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, xác nhận thời gian thực tế tham gia thực hiện nhiệm vụ và thực hiện chi trả chế độ bồi dưỡng cho các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và hỗ trợ trực tiếp tại các sự kiện theo quy định của Nghị quyết này.

6. Trường hợp đối tượng áp dụng của Nghị quyết này đồng thời thuộc đối tượng được hưởng chính sách tương ứng theo các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được xem xét hưởng một chính sách ở mức cao nhất.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng trình độ chuẩn  
được đào tạo đối với giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục  
mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều  
bởi Luật số 123/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của  
Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính  
phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên  
mầm non, tiểu học, trung học cơ sở được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số  
311/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân  
sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán  
kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí  
đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên và cán bộ quản lý cơ  
sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra  
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND  
ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm*

*rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Giáo viên và cán bộ quản lý đang công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, thuộc đối tượng phải thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; đã tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non và đã được cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 nhưng chưa được cơ quan, đơn vị thanh toán học phí đào tạo.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ**

1. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo đối với người học thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này bằng mức học phí của cơ sở đào tạo tại thời điểm người học tham gia khóa đào tạo; việc hỗ trợ được thực hiện theo hình thức truy lĩnh đối với phần kinh phí đào tạo chưa được cơ quan, đơn vị thanh toán theo quy định.

2. Không hỗ trợ đối với các khoản chi phát sinh do học lại, thi lại hoặc các khoản chi khác ngoài học phí đào tạo.

3. Trường hợp đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác hỗ trợ một phần thì chỉ được hỗ trợ phần kinh phí còn lại chưa được thanh toán, không vượt mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Việc thanh toán kinh phí đào tạo cho người học hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện chính sách được bảo đảm từ ngân sách cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục khác trên địa bàn tỉnh;

b) Người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Mức học phí**

1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng*

| STT | Cấp học             | Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường | Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã khu vực II, III |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Mầm non             | 240                                                        | 180                                                                                                                               | 120                                                                    |
| 2   | Tiểu học            | 240                                                        | 180                                                                                                                               | 120                                                                    |
| 3   | Trung học cơ sở     | 280                                                        | 210                                                                                                                               | 140                                                                    |
| 4   | Trung học phổ thông | 300                                                        | 230                                                                                                                               | 150                                                                    |

2. Trường hợp học trực tuyến (online) mức học phí bằng với mức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 2 lần mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư bằng 2,5 lần mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Mức học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng bằng mức học phí tương đương với cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

6. Mức học phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này là cơ sở để cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục**

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được hỗ trợ học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục).

2. Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian học thực tế và không quá 09 tháng/năm học.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 275/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết bổ sung Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Bổ sung giá đất tái định cư vào Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Sửa đổi tên tuyến đường tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**Phụ lục I**

**Bổ sung giá đất tái định cư vào Bảng giá đất lần đầu năm 2026**  
**trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên vị trí, dự án                                                     | Đoạn đường                                                                                                           | Giá đất ở | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Phường Phan Đình Phùng</b>                                         |                                                                                                                      |           |         |
| 1          | Khu tái định cư tổ 39 và 40, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                           | 10.000    |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                             | 7.500     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 13m                                                                                             | 6.200     |         |
| <b>II</b>  | <b>Phường Quan Triều</b>                                              |                                                                                                                      |           |         |
| 1          | Khu tái định cư tổ 7, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên        | Đường quy hoạch rộng 27m                                                                                             | 9.300     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                             | 6.800     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 13m                                                                                             | 6.000     |         |
| <b>III</b> | <b>Phường Linh Sơn</b>                                                |                                                                                                                      |           |         |
| 1          | Khu tái định cư số 02 xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên              | Đường quy hoạch rộng 20m                                                                                             | 5.200     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                             | 3.800     |         |
| 2          | Khu tái định cư số 02 Cao Ngạn 07ha (tăng lên 20ha) - xã Cao Ngạn cũ  | Đường quy hoạch rộng 20m                                                                                             | 5.200     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                             | 3.800     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 11m                                                                                             | 3.000     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phường Gia Sàng</b>                                                |                                                                                                                      |           |         |
| 1          | Khu tái định cư Trại Bầu (Tổ 4, phường Gia Sàng)                      | Đường quy hoạch rộng 22m                                                                                             | 9.000     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                           | 8.400     |         |
|            |                                                                       | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                             | 5.200     |         |
| <b>V</b>   | <b>Phường Phổ Yên</b>                                                 |                                                                                                                      |           |         |
| 1          | Khu tái định cư Hồng Tiến 4, phường Phổ Yên                           | Trục đường quy hoạch rộng 17,5m:<br>Gồm các DO19-1; DO18-1; DO17-1;<br>DO15-1; DO13; DO7-1; DO7-3;<br>DO 07; DO 06-1 | 3.000     |         |
|            |                                                                       | Trục đường quy hoạch rộng 15,5 m:<br>Gồm các DO19-2; DO18-2; DO18-4;<br>DO08-1; DO08 2; DO17-2; DO 09-1              | 2.700     |         |
|            |                                                                       | Trục đường quy hoạch rộng 15,5 m:<br>Gồm DO02                                                                        | 2.500     |         |

| STT       | Tên vị trí, dự án                                                                                   | Đoạn đường                                      | Giá đất ở | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2         | Tái định cư tập trung Hồng Tiến                                                                     | Các lô đất bám trục đường quy hoạch rộng 19,5m  | 4.000     |         |
|           |                                                                                                     | Các lô đất bám trục đường quy hoạch rộng 16,5m  | 3.500     |         |
|           |                                                                                                     | Các lô đất bám trục đường quy hoạch rộng 15,5 m | 3.000     |         |
| 3         | Tái định cư xóm Hanh                                                                                | Các lô đất bám trục đường quy hoạch rộng 18,5 m | 3.700     |         |
|           |                                                                                                     | Các lô đất bám trục đường quy hoạch rộng 15 m   | 3.500     |         |
|           |                                                                                                     | Các lô đất bám trục đường quy hoạch rộng 12 m   | 3.000     |         |
| <b>VI</b> | <b>Phường Vạn Xuân</b>                                                                              |                                                 |           |         |
| 1         | Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 1)                      | Đường quy hoạch rộng 22 m                       | 6.000     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 19,5 m                     | 4.500     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 15,5 m                     | 3.200     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 15 m                       | 3.100     |         |
| 2         | Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 2)                      | Đường quy hoạch rộng 22 m                       | 4.800     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 19,5 m                     | 3.200     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 15,5 m                     | 2.600     |         |
| 3         | Khu tái định cư Đông Kết                                                                            | Đường quy hoạch rộng 15,5 m                     | 2.600     |         |
| 4         | Khu tái định cư dự án Tuyển kết nối Phía Tây Nam khu công nghiệp Yên Bình 3 với Đường 47 (Khu số 4) | Đường quy hoạch rộng 22 m                       | 6.000     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 19,5 m                     | 4.500     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 15,5 m                     | 3.200     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 15m                        | 3.100     |         |
| 5         | Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 3)                      | Đường quy hoạch rộng 22m                        | 4.900     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 19,5m                      | 3.500     |         |
|           |                                                                                                     | Đường quy hoạch rộng 15,5m                      | 2.600     |         |

| STT         | Tên vị trí, dự án                                                                                                 | Đoạn đường                                                                                                                                                                                                                               | Giá đất ở | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>VII</b>  | <b>Phường Trung Thành</b>                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                          |           |         |
| 1           | Dự án khu tái định cư Phú Đông                                                                                    | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                                                                                                                                                               | 3.000     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 16,5m (trục kết nối với đường Triệu Quang Phục)                                                                                                                                                                     | 2.500     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 16,5m (Các trục đường quy hoạch còn lại)                                                                                                                                                                            | 2.200     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch 13,5m                                                                                                                                                                                                                    | 2.200     |         |
| <b>VIII</b> | <b>Phường Bách Quang</b>                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                          |           |         |
| 1           | Khu tái định cư số 2 phường Bách Quang (Hạ tầng khu dân cư số 5 phường Lương Sơn)                                 | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                                                                                                                                               | 4.200     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                                                                                                               | 3.600     |         |
| 2           | Khu tái định cư số 1 phường Bách Quang (Khu dân cư số 1 phường Bách Quang)                                        | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                                                                                                                                                               | 3.500     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                                                                                                                                               | 3.100     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                                                                                                                                 | 3.000     |         |
| <b>IX</b>   | <b>Phường Bá Xuyên</b>                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                          |           |         |
| 1           | Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên) | Đường quy hoạch rộng 27m (Trục Bắc - Nam): Gồm các lô quy hoạch OM-4.1; OM-4.2; OM-4.3; OM-5.1; OM-5.2; OM-5.3; OM-6.1; OM-6.2; OM-7.1; OM-7.2; OM-8.1; OM-8.2; OM-8.3; OM-8.4                                                           | 2.200     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 15,5m: Gồm các lô quy hoạch OM-4.1; OM-4.2; OM-4.3; OM-5.1; OM-5.2; OM-5.3; OM-6.1; OM-6.2; OM-7.1; OM-7.2; OM-8.1; OM-8.2; OM-8.3; OM-8.4; OM-4.10 và các ô đất hướng Đông Bắc thuộc lô quy hoạch OM-4.11; OM-4.12 | 1.800     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 15,5m: Gồm các ô đất hướng Tây Nam thuộc lô quy hoạch OM-4.10; OM-4.11; OM-4.12                                                                                                                                     | 1.500     |         |
| 2           | Khu dân cư và khu tái định cư số 5 Bá Xuyên                                                                       | Đường quy hoạch rộng 11,5 m: Gồm các lô quy hoạch OLK5; OLK6; OLK7                                                                                                                                                                       | 1.500     |         |
|             |                                                                                                                   | Đường quy hoạch rộng 10 m: Gồm các block quy hoạch OLK3; OLK4                                                                                                                                                                            | 1.400     |         |

| STT       | Tên vị trí, dự án                                                                                | Đoạn đường                                                                                  | Giá đất ở | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>X</b>  | <b>Xã Tân Cương</b>                                                                              |                                                                                             |           |         |
| 1         | Dự án các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1) |                                                                                             |           |         |
|           | Đường rộng 27 m                                                                                  | Gồm vị trí các ô quy hoạch: C.LK42-16, C.LK43-1, C.LK41-15, C.LK41-14, C.LK40.13, C.LK40.14 | 2.800     |         |
|           | Đường rộng 25,5m                                                                                 | Gồm vị trí ô quy hoạch C.LK44-15                                                            | 2.800     |         |
| 2         | Dự án các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2) |                                                                                             |           |         |
|           | Đường rộng 27 m                                                                                  | Gồm vị trí ô quy hoạch C.LK3-1                                                              | 2.800     |         |
|           | Đường rộng 25,5m                                                                                 | Gồm vị trí ô quy hoạch C.LK1-12                                                             | 2.800     |         |
| 3         | Dự án Khu dân cư nông thôn và tái định cư số 3                                                   | Đường quy hoạch rộng 17 m                                                                   | 4.200     |         |
|           |                                                                                                  | Các đường quy hoạch rộng 15,5 m                                                             | 3.400     |         |
|           |                                                                                                  | Đường quy hoạch rộng 15,5m bám các lô quy hoạch D.LK06, D.LK07, D.LK08                      | 2.800     |         |
| <b>XI</b> | <b>Xã Diềm Thụy</b>                                                                              |                                                                                             |           |         |
| 1         | Khu tái định cư Thượng Đình                                                                      | Đường gom đường Quốc lộ 37                                                                  | 3.500     |         |
|           |                                                                                                  | Các vị trí còn lại                                                                          | 2.500     |         |
| 2         | Khu tái định cư số 1 Nga My                                                                      | Đường rộng 20 m                                                                             | 3.000     |         |
|           |                                                                                                  | Các vị trí còn lại                                                                          | 2.500     |         |
| 3         | Khu tái định cư số 5 Diềm Thụy                                                                   | Đường quy hoạch rộng 36m (LK-01 từ lô số 1-5; LK-02 từ lô 6-10)                             | 3.500     |         |
|           |                                                                                                  | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                  | 2.900     |         |
|           |                                                                                                  | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                    | 2.200     |         |
|           |                                                                                                  | Đường quy hoạch rộng 13m                                                                    | 2.100     |         |
| 4         | Khu tái định cư xóm Trung                                                                        | Đường quy hoạch rộng 24m                                                                    | 3.200     |         |
|           |                                                                                                  | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                  | 3.000     |         |
|           |                                                                                                  | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                  | 2.500     |         |

| STT         | Tên vị trí, dự án                     | Đoạn đường                                                               | Giá đất ở | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>XII</b>  | <b>Xã Phú Bình</b>                    |                                                                          |           |         |
| 1           | Tái định cư Hương Sơn (giai đoạn 1)   | Lô đất giáp đường gom Vành đai V                                         | 4.000     |         |
|             |                                       | Đường quy hoạch rộng 15m (băng thứ 2 song song với đường gom Vành đai V) | 3.500     |         |
|             |                                       | Các lô còn lại                                                           | 3.000     |         |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Tân Thành</b>                   |                                                                          |           |         |
| 1           | Khu tái định cư Tân Hòa 1             | Đường gom ĐT 269B rộng 11,5m                                             | 3.000     |         |
|             |                                       | Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m                                          | 2.400     |         |
|             |                                       | Đường nội bộ quy hoạch rộng 15,5m                                        | 2.200     |         |
| 2           | Khu tái định cư Tân Hòa 2             | Đường gom ĐT 269B rộng 11,5m                                             | 3.000     |         |
|             |                                       | Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m                                          | 2.400     |         |
|             |                                       | Đường nội bộ quy hoạch rộng 15,5m                                        | 2.200     |         |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Vô Tranh</b>                    |                                                                          |           |         |
| 1           | Dự án Khu dân cư mới đường Vành đai 1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                               | 4.500     |         |

**Phụ lục II**  
**Sửa đổi tên tuyến đường tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định**  
**về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND)*

| STT | Địa điểm<br>(xã, phường) | Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND<br>ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh | Nay sửa đổi lại như sau |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                          | Tên tuyến đường                                                |                         |
| 1   | 17. Xã Phú Bình          | 8. Đường tỉnh 269D                                             | 8. Đường tỉnh 261D      |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số mức chi tổ chức thực hiện công tác  
thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Thông tư số 143/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 2 Thông tư số 143/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có liên quan đến việc quản lý, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với các nội dung chi quy định tại các điểm đ, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 2 Thông tư số 143/2025/TT-BTC.

**Điều 2. Một số mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng**

1. Chi tiền công cho các thành viên Hội đồng và thư ký Hội đồng các cấp nhận xét hồ sơ, tóm tắt thành tích và phân loại hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước

a) Các thành viên Hội đồng và Thư ký Hội đồng cấp tỉnh: 125.000 đồng/thành viên/hồ sơ;

b) Các thành viên Hội đồng, Thư ký Hội đồng cấp xã và Hội đồng cơ quan, đơn vị, tổ chức, đơn vị cấu thành (có con dấu): 65.000 đồng/thành viên/hồ sơ.

2. Chi tiền công cho các thành viên Hội đồng thẩm định, Thư ký Hội đồng các cấp nhận xét, tóm tắt trích ngang, phân loại, đánh giá hồ sơ và thành viên được phân công phản biện đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”

a) Các thành viên Hội đồng thẩm định, Thư ký Hội đồng và thành viên được phân công phản biện cấp tỉnh: 350.000 đồng/thành viên/công trình/tác phẩm. Riêng đối với chi tiền công thẩm định, nhận xét, phân loại, đánh giá, phản biện hồ sơ cụm công trình, cụm tác phẩm: 500.000 đồng/thành viên/cụm công trình/cụm tác phẩm;

b) Các thành viên Hội đồng thẩm định, Thư ký Hội đồng, thành viên được phân công phản biện cấp xã và Hội đồng cơ quan, đơn vị, tổ chức, đơn vị cấu thành (có con dấu): 175.000 đồng/thành viên/công trình/tác phẩm. Riêng đối với chi tiền công thẩm định, nhận xét, phân loại, đánh giá, phản biện hồ sơ cụm công trình, cụm tác phẩm: 250.000 đồng/thành viên/cụm công trình/cụm tác phẩm.

3. Chi tiền công hợp xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các Hội đồng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP

a) Hội đồng cấp tỉnh

a1) Chủ trì cuộc họp: 500.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 750.000 đồng/người/buổi);

a2) Thành viên Hội đồng: 250.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 500.000 đồng/người/buổi);

a3) Người tham gia phục vụ họp Hội đồng: 150.000 đồng/người/buổi;

b) Hội đồng cấp xã và Hội đồng cơ quan, đơn vị, tổ chức, đơn vị cấu thành (có con dấu)

b1) Chủ trì cuộc họp: 250.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 375.000 đồng/người/buổi);

b2) Thành viên Hội đồng: 125.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 250.000 đồng/người/buổi);

b3) Người tham gia phục vụ họp Hội đồng: 75.000 đồng/người/buổi.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được bảo đảm từ nguồn kinh phí trích 20% trong tổng Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành từ ngân sách nhà nước của từng cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về thi đua, khen thưởng.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Đối với các nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 143/2025/TT-BTC.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT****Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh khuyết tật  
học tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập  
thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;**Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;**Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;**Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;**Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;**Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh khuyết tật học tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh khuyết tật học tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh khuyết tật ở nội trú hoặc ăn bán trú, đang học thực tế tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc tư thục thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (sau đây gọi là Trung tâm).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Học sinh khuyết tật có nơi thường trú tại tỉnh Thái Nguyên, đang học thực tế và ở nội trú hoặc ăn bán trú tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, tư thục được cấp có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, được phép hoạt động theo quy định của pháp luật và thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh Thái Nguyên có học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo Nghị quyết này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Học sinh khuyết tật là học sinh có giấy xác nhận khuyết tật hoặc giấy tờ hợp pháp khác xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Học sinh khuyết tật ở nội trú là học sinh khuyết tật đang học thực tế theo chương trình giáo dục mầm non hoặc chương trình giáo dục phổ thông; ở, sinh hoạt và ăn các bữa ăn trong ngày tại Trung tâm theo hình thức nội trú, có tên trong danh sách quản lý nội trú của Trung tâm.

3. Học sinh khuyết tật ăn bán trú là học sinh khuyết tật đang học thực tế theo chương trình giáo dục mầm non hoặc chương trình giáo dục phổ thông và ăn bữa trưa tại Trung tâm trong ngày học theo hình thức bán trú, không ở lại Trung tâm theo hình thức nội trú.

4. Tháng học thực tế là tháng học sinh có thời gian học tập, sinh hoạt, ăn nội trú hoặc ăn bán trú tại Trung tâm theo kế hoạch giáo dục của Trung tâm.

### **Điều 4. Điều kiện được hưởng hỗ trợ**

Học sinh được hưởng hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này và không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật tại thời điểm xét hưởng chính sách.

2. Có đầy đủ hồ sơ giáo dục học sinh khuyết tật và được Trung tâm quản lý theo quy định; có tên trong danh sách học sinh ở nội trú hoặc danh sách học sinh ăn bán trú do Trung tâm lập, quản lý, theo dõi và xác nhận.

3. Không hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn khác có cùng nội dung từ ngân sách nhà nước trong cùng thời gian học thực tế tại Trung tâm. Trường hợp học sinh đồng thời thuộc nhiều chính sách hỗ trợ tiền ăn thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

#### **Điều 5. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ**

1. Đối với học sinh khuyết tật ở nội trú: Hỗ trợ tiền ăn mức 936.000 đồng/học sinh/tháng.

2. Đối với học sinh khuyết tật ăn bán trú: Hỗ trợ tiền ăn trưa mức 360.000 đồng/học sinh/tháng.

3. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế tại Trung tâm, không quá 09 tháng/năm học.

4. Trường hợp học sinh học, ở nội trú hoặc ăn bán trú không đủ tháng thì mức hỗ trợ được tính theo số ngày thực tế học sinh học, ở nội trú hoặc ăn bán trú tại Trung tâm theo kế hoạch giáo dục của Trung tâm, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### **Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện chính sách do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm, được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được áp dụng từ năm học 2026 - 2027.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,  
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>